



Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN LONG THÀNH THEO HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2313 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Chi tiêu sử dụng đất được duyệt tại	Tổng diện tích	Tăng (+); giảm (-)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
						TT.Long Thành	An Phước	Tam An	Long Đức	Bình An	Cẩm Đường	Bình Sơn	Lộc An	Long An	Long Phước	Bầu Cạn	Tân Hiệp	Phước Thái	Phước Bình
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(7)+...+(20)	(6)=(5)-(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	3.137,56	3.137,56	-	169,00	298,61	105,54	365,06	8,25	24,84	804,97	210,22	136,36	270,37	48,72	75,33	37,48	582,80
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	326,08	326,08	-	73,75	111,54	45,62	0,50	0,60	0,63	53,99	0,50	6,24	30,37	0,85	0,50	0,50	0,50
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	575,69	575,69	-	28,38	35,23	12,48	6,83	1,65	6,85	208,60	11,39	19,97	38,39	10,37	4,07	3,58	187,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	2.112,42	2.112,42	-	56,67	145,58	44,96	357,23	5,50	16,86	505,00	195,92	108,08	143,41	35,59	70,66	33,11	393,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	1,58	1,58	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,58	-	-	-	-
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	55,33	55,33	-	2,80	-	0,32	0,50	0,50	0,50	5,00	2,42	0,50	39,99	1,91	0,10	0,28	0,50
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	65,7	65,70	-	7,41	6,26	2,15	-	-	-	32,38	-	0,81	16,63	-	-	-	0,06
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,76	0,76	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,76	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		3,8	3,80	-	0,30	-		1,20	-	-	1,20	0,60	-	0,50	-	-	-	-
2.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,8	3,80	-	0,30	-		1,20	-	-	1,20	0,60	-	0,50	-	-	-	-